ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 185/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Trảng Bàng đến năm 2045;

Căn cứ Biên bản số 16/BB-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của UBND thị xã Trảng Bàng tại Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 478/TTr-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(15)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**33.845,78**	**3.023,00**	**3.329,40**	**1.200,71**	**2.715,93**	**4.515,15**	**673,64**	**5.857,13**	**4.415,13**	**3.442,65**	**4.673,04**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**24.780,56**	**1.488,79**	**2.201,41**	**932,08**	**2.134,77**	**3.856,35**	**403,28**	**3.377,62**	**3.367,56**	**2.973,35**	**4.045,35**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.690,90	881,84	925,67	653,32	722,04	2.282,46	54,50	856,37	928,71	2.678,56	3.707,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.234,28	881,34	691,91	426,94	142,58	1.344,80	43,91	556,53	781,08	2.657,76	3.707,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.458,62	0,50	233,76	226,38	579,46	937,66	10,59	301,84	147,63	20,80	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	766,15	23,87	268,16	26,94	243,37	37,28	91,48	33,63	37,17	3,08	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.934,83	542,75	966,25	244,18	1.131,57	1.502,94	251,04	2.446,46	2.260,89	265,31	323,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	245,63	39,33	41,33	6,64	35,55	31,00	6,26	30,01	20,03	23,17	12,31
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	143,05	1,00		1,00	2,24	2,67		11,15	120,76	3,23	1,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.065,22**	**1.534,21**	**1.127,99**	**268,63**	**581,16**	**658,80**	**270,36**	**2.479,51**	**1.047,57**	**469,30**	**627,69**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	408,20							101,04	100,26	125,35	81,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.314,20	196,13	355,44	112,14	157,02	202,62	119,45	171,40			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,57	0,76	1,99	0,31	1,64	1,26	3,63	0,82	2,46	4,35	1,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,54						1,43		11,88	0,07	9,16
2.5	Đất an ninh	CAN	8,45	2,53	2,00		1,28		1,89			0,75	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	114,44	22,35	9,41	3,26	12,84	12,87	15,30	14,00	8,23	10,37	5,81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,01	3,04	1,24	0,54	7,17	1,71	0,93	3,74	1,28	5,90	1,46
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,72	1,63	0,24	0,10	0,07	0,20	1,74	0,10	0,35	0,19	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,04	16,71	6,91	2,06	3,95	9,46	5,85	5,79	3,78	4,28	2,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(15)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,41	0,97	1,02	0,56	1,65	1,50	6,52	4,37	2,82		2,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26						0,26				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.520,46	810,28	452,06	14,78	93,19	108,70	16,54	1.644,50	307,09	51,28	22,04
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.383,42	759,34	392,50		50,13	6,97		1.174,48			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	114,05	3,60	36,61	5,70	17,10	11,20	16,24	7,70	5,29	3,69	6,92
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	770,61	40,92	21,94	8,48	25,96	25,65	0,30	372,99	244,91	26,04	3,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	252,38	6,42	1,01	0,60		64,88		89,33	56,89	21,55	11,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.863,24	361,44	255,30	101,98	263,03	290,83	85,11	436,53	541,57	192,63	334,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.550,60	139,41	162,55	82,46	180,88	142,88	60,03	158,04	431,93	86,63	105,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	912,18	59,52	67,45	18,03	70,73	127,80	13,55	128,29	99,03	104,72	223,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,67	1,82	6,27	0,66		0,45	1,92	141,18	7,16	0,75	0,46
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,06	0,06	5,27		0,68		1,05				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	185,16	149,11	0,08	0,25	4,07	19,14	0,58	8,27	2,91		0,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52		0,03	0,03	0,02	0,04	0,21	0,08	0,02	0,07	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,85	1,02	0,10	0,55		0,52	0,47	0,47	0,52	0,46	4,74
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,20	10,50	13,55		6,65		7,30	0,20			
2.9	Đất tôn giáo	TON	35,29	3,16	2,60	2,92	16,09	1,05	4,10	0,91	2,79	1,10	0,57
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,65	0,26	0,82	0,82	0,96		0,37	0,29		0,73	0,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(15)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	180,76	14,66	38,22	11,97	22,09	17,44	15,28	12,71	15,58	14,75	18,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	571,92	122,54	10,15	20,25	12,82	23,53	7,26	96,81	57,11	67,72	153,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,06			3,39	4,42			1,25			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	562,86	122,54	10,15	16,86	8,40	23,53	7,26	95,56	57,11	67,72	153,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,50	0,10		0,20	0,20	0,50		0,50	0,60	0,20	0,20
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**											
	Trong đó:												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS											
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**1.436,69**	**13,56**	**154,09**	**8,22**	**87,90**	**35,41**	**66,42**	**750,95**	**273,81**	**8,01**	**38,32**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.317,48**	**6,34**	**110,54**	**6,81**	**76,04**	**31,74**	**40,09**	**750,35**	**252,28**	**8,01**	**35,28**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	391,40		52,62	5,32	46,39	16,24	19,10	0,25	213,94	5,01	32,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	291,70		3,56	4,90	27,76	7,71	3,10		213,86	0,01	30,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	99,70		49,06	0,42	18,63	8,53	16,00	0,25	0,08	5,00	1,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106,12	0,20	24,01	0,20	11,97	7,66	3,50	54,77	3,81		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	818,76	6,14	33,83	1,29	17,37	7,49	17,49	695,33	34,07	3,00	2,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,20		0,08		0,31	0,35			0,46		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**119,21**	**7,22**	**43,55**	**1,41**	**11,86**	**3,67**	**26,33**	**0,60**	**21,53**		**3,04**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,32								10,32		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,61	5,33	26,44	0,55	0,06	0,03	22,20				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,14	0,23			0,02		0,57	0,20	0,12		
2.4	Đất quốc phòng	CQP											
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,90	0,40		0,19			0,87	0,40			0,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10						0,10				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,43			0,19			0,07	0,13			0,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,37	0,40					0,70	0,27			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,60	0,84	1,76								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,16	0,66	0,50								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,44	0,18	1,26								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	36,24	0,19	15,35	0,07	11,33	3,21	2,69		3,40		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	24,20		5,60		10,00	2,81	2,69		3,10		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,04	0,19	9,75	0,07	1,33	0,40			0,30		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL											
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV											
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											
2.9	Đất tôn giáo	TON											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,83				0,14	0,43			0,26		2,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,57	0.23		0,60	0,31				7,43		1,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,31				0,31						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,26	0.23		0,60					7,43		1,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**											

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.672,19**	**47,92**	**134,79**	**24,96**	**90,56**	**69,62**	**49,75**	**855,75**	**325,65**	**29,71**	**43,48**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	508,13	12,15	66,61	21,42	55,02	39,28	22,90	9,98	219,94	22,93	37,90
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	133,85	10,06	29,95	0,95	14,69	9,46	4,21	56,90	6,68	0,45	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.016,60	25,21	37,15	2,09	20,04	13,28	22,14	788,37	98,07	5,67	4,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,61	0,50	1,08	0,50	0,81	7,60	0,50	0,50	0,96	0,66	0,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN											
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**72,54**	**5,30**	**6,00**	**6,50**	**9,50**	**7,50**	**3,00**	**13,00**	**9,00**	**8,74**	**4,00**
	Trong đó:												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	72,54	5,30	6,00	6,50	9,50	7,50	3,00	13,00	9,00	8,74	4,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP											
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP											
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**											
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**17,41**	**3,00**	**11,07**	**0,14**	**0,25**	**0,14**	**1,74**	**0,20**	**0,28**	**0,49**	**0,10**
	Trong đó:												
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	15,26	3,00	9,87	0,14	0,15	0,14	1,05	0,20	0,28	0,33	0,10
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,95				0,10		0,69			0,16	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,20		1,20								

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất;

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Không có.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Trảng Bàng có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thị xã Trảng Bàng có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Trảng Bàng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến